CÔNG TY
CỔ PHẦN GIAO NHẬN
VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	01
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2010	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	07 - 08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 24

Số: 11.135/BCKT - DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các Cổ đông**
Các thành viên Hội Đồng Quản Trị
Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại (dưới đây gọi tắt là Công ty). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LỤC THỊ VÂN
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH
Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90.329.723.226**	**84.893.975.530**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**24.784.252.471**	**33.763.127.790**
1. Tiền	111		8.784.252.471	17.763.127.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**3.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**58.181.168.129**	**45.134.841.126**
1. Phải thu khách hàng	131		36.897.322.763	24.782.244.963
2. Trả trước cho người bán	132		14.117.190.857	12.435.313.879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7.461.154.608	8.211.782.383
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(294.500.099)	(294.500.099)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.364.302.626**	**2.996.006.614**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.3)	2.379.260.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	4.985.042.626	2.996.006.614

(Phần tiếp theo ở trang 03)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.473.768.229**	**53.273.124.822**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**16.841.294.890**	**17.475.054.217**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	**16.841.294.890**	**17.475.054.217**
+ Nguyên giá	222		28.108.757.351	27.536.070.605
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.267.462.461)	(10.061.016.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
+ Nguyên giá	228			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.6)	**34.589.433.802**	**34.820.433.802**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.008.283.802	33.008.283.802
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.581.150.000	1.812.150.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.043.039.537**	**977.636.803**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		730.623.537	665.220.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		312.416.000	312.416.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**142.803.491.455**	**138.167.100.352**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.088.737.172**	**20.593.201.109**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**21.084.289.801**	**20.515.785.783**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.7)	9.739.294.675	8.325.855.942
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.7)	3.010.785.958	2.155.646.175
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.8)	4.939.992.790	2.722.573.869
5. Phải trả người lao động	315		42.366.721	3.300.966.821
6. Chi phí phải trả	316		109.509.283	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.9)	486.035.451	2.403.604.653
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.10)	2.756.304.923	1.607.138.323
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.447.371**	**77.415.326**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.447.371	77.415.326
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**121.714.754.283**	**117.573.899.243**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.11)	**121.714.754.283**	**117.573.899.243**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.000.000.000	1.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			791.153.530
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.764.754.283	28.932.745.713
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**142.803.491.455**	**138.167.100.352**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		167.784,96	263.500,30
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	152.239.362.888	97.062.900.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.239.362.888	97.062.900.113
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	140.259.394.158	87.740.083.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.979.968.730	9.322.817.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	10.324.600.988	9.900.602.896
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	4.688.059.766	2.605.164.901
trong đó, chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	3.707.008.131	3.363.486.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.909.501.821	13.254.768.558
11. Thu nhập khác	31			2.318.182
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			2.318.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.909.501.821	13.257.086.740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	1.390.470.251	1.053.678.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.519.031.570	12.203.408.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	(5.11.4)	1.526	1.490

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**13.909.501.821**	**13.257.086.740**
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.206.446.073	1.078.073.290
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.108.117.225)	(7.218.646.789)
Chi phí lãi vay	06			
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**10.007.830.669**	**7.116.513.241**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.793.163.015)	(6.738.917.087)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		371.001.258	3.134.329.935
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.444.662.734)	(1.057.725.090)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.053.678.576)	(1.286.864.659)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(498.533.400)	(1.580.946.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(9.411.205.798)**	**(413.610.084)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(572.686.746)	(3.817.874.118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		231.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.842.117.225	7.218.646.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.500.430.479**	**3.400.772.671**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		41.300.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.109.400.000)	(3.798.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8.068.100.000)**	**(3.798.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(8.978.875.319)**	**(810.837.413)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33.763.127.790**	**31.025.785.548**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**24.784.252.471**	**30.214.948.135**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ký ngày 24 tháng 06 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Đại lý vận tải và gom hàng thành Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty còn thành lập các chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000 và thay đổi lần gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ: Giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh: kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh nước ngoài;
- Gia công nút áo bằng vỏ sò, đồ gỗ;
- Gia công quần áo và hàng gia dụng bằng nylon-nhựa PVC;
- Gia công hàng dệt may;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Dịch vụ chuyển phát.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý như sau:

- Đối với tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ:

+ Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì Công ty được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 05 năm.

+ Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng

khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ từ 01% đến 03% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: việc trích lập quỹ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 20% đối với hoạt động kinh doanh chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này:

Bảng cân đối kế toán

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)
A. Nợ phải trả		
I. Nợ ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.607.138.323	
B. Vốn chủ sở hữu		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.607.138.323

(Phần tiếp theo ở trang 14)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.249.032.513	1.507.389.955
Tiền gửi ngân hàng	7.535.219.958	16.255.737.835
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng cộng	**24.784.252.471**	**33.763.127.790**

Tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho Văn phòng bán vé tại thành phố Hồ Chí Minh – Hãng hàng không Korean Airline Co., Ltd tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Chi nhánh Hồ Chí Minh là 50.000 USD, tương đương 970.147.500 đồng theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 0175/NHNT/BL/10 ngày 13 tháng 01 năm 2010.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	36.897.322.763	24.782.244.963
Trả trước cho người bán	14.117.190.857	12.435.313.879
Các khoản phải thu khác	7.461.154.608	8.211.782.383
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**58.475.668.228**	**45.429.341.225**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(294.500.099)	(294.500.099)
Giá trị thuần các khoản phải thu	**58.181.168.129**	**45.134.841.126**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Khoản trả trước cho người bán chủ yếu bao gồm các khoản ứng trước sau:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng thực hiện dịch vụ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh, với số tiền là 3.087.000.000 đồng.
- Khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An, với số tiền là 5.374.987.428 đồng.
- Khoản ứng trước hợp đồng thực hiện thi công hạ tầng nền bãi xe tại Lô A3 – Khu Công Nghiệp Cát Lái – Cụm 2 giai đoạn 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hoa Sen, với số tiền là 1.500.000.000 đồng.

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

- Ứng trước để thực hiện đầu tư vào 127.132m^2 đất ở Nhơn Trạch – Đồng Nai	7.396.356.080
- Khác	64.798.528
Cộng	**7.461.154.608**

5.3. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là các khoản chi phí thuê đất, thuê văn phòng và thuê mặt bằng năm 2010.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	2.985.042.626	996.006.614
Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	**4.985.042.626**	**2.996.006.614**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.042.867.240	1.034.129.061	19.212.882.240	1.246.192.064	27.536.070.605
Mua trong kỳ	188.400.000	219.921.823		164.364.923	572.686.746
Số dư cuối kỳ	**6.231.267.240**	**1.254.050.884**	**19.212.882.240**	**1.410.556.987**	**28.108.757.351**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.179.380.084	576.870.442	4.482.574.543	822.191.319	10.061.016.388
Khấu hao trong kỳ	106.704.246	59.005.700	937.005.540	103.730.587	1.206.446.073
Số dư cuối kỳ	**4.286.084.330**	**635.876.142**	**5.419.580.083**	**925.921.906**	**11.267.462.461**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.863.487.156	457.258.619	14.730.307.697	424.000.745	17.475.054.217
Tại ngày cuối kỳ	**1.945.182.910**	**618.174.742**	**13.793.302.157**	**484.635.081**	**16.841.294.890**

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.715.296.269 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 16)

5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	17.592.000.000	17.592.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	15.416.283.802	15.416.283.802
Đầu tư dài hạn khác	1.581.150.000	1.812.150.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**34.589.433.802**	**34.820.433.802**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**34.589.433.802**	**34.820.433.802**

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	1.320.000	13.200.000.000	1.320.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439.200	4.392.000.000	439.200	4.392.000.000
Cộng	**1.759.200**	**17.592.000.000**	**1.759.200**	**17.592.000.000**

Danh sách các công ty liên doanh mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Vốn góp đến 30/06/2010		
	USD	Tương đương VND	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	311.233	4.908.430.302	9,15%
Công ty Liên doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	229.500	3.680.051.500	51,00%
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển hàng hóa liên kết LCM	196.000	3.148.740.000	49,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	135.000	2.130.300.000	45,00%
Công ty TNHH Hapag – Lloyd (Việt Nam)	98.000	1.548.762.000	49,00%
Cộng	**969.733**	**15.416.283.802**	

Các khoản đầu tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Vốn góp đến 30/06/2010	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp đến 01/01/2010	Tỷ lệ vốn góp
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (Vinafreight)	855.000.000	1,50%	855.000.000	1,50%
Đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô tô Vinatrans	726.150.000	9,81%	726.150.000	9,81%
Đầu tư mua 16.500 cổ phần của Công ty Cổ Phần Giám định Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu (Vinacontrol)			231.000.000	
Cộng	**1.581.150.000**		**1.812.150.000**	

5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	9.739.294.675	8.325.855.942
Người mua trả tiền trước	3.010.785.958	2.155.646.175
Tổng cộng	**12.750.080.633**	**10.481.502.117**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	407.372.099	343.838.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.563.731.061	2.226.939.386
Thuế thu nhập cá nhân	50.030.925	47.506.075
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.814.167.760	
Các loại thuế khác	104.690.945	104.289.818
Tổng cộng	**4.939.992.790**	**2.722.573.869**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	107.845.791	
Các khoản Bảo hiểm phải nộp	52.831.842	
Cổ tức phải trả	91.400.000	2.369.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.957.818	34.604.653
Tổng cộng	**486.035.451**	**2.403.604.653**

5.10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	1.607.138.323	2.490.334.637
Trích lập trong kỳ	1.544.900.000	2.136.400.000
Sử dụng trong kỳ	395.733.400	1.957.096.424
Số dư cuối kỳ	**2.756.304.923**	**2.669.638.213**

5.11. Vốn chủ sở hữu

5.11.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	4.950.000.000			19.622.103.267	106.472.103.267
Lợi nhuận trong năm trước					23.773.692.446	23.773.692.446
Tăng khác			1.000.000.000	791.153.530		1.791.153.530
Giảm khác					(14.463.050.000)	(14.463.050.000)
Số dư đầu năm nay	**81.900.000.000**	**4.950.000.000**	**1.000.000.000**	**791.153.530**	**28.932.745.713**	**117.573.899.243**
Lợi nhuận trong kỳ					12.519.031.570	12.519.031.570
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.058.700.000				(8.058.700.000)	
Tăng khác	41.300.000		1.000.000.000			1.041.300.000
Giảm khác				(791.153.530)	(8.628.323.000)	(9.419.476.530)
Số dư cuối kỳ	**90.000.000.000**	**4.950.000.000**	**2.000.000.000**		**24.764.754.283**	**121.714.754.283**

5.11.2. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	8.190.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	8.190.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.000.000	8.190.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.11.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	12.519.031.570	12.203.408.164
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.203.425	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**1.526**	**1.490**

5.11.4. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Tại thời điểm đầu năm	28.932.745.713	19.622.103.267
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	12.519.031.570	12.203.408.164
Chia cổ tức	(13.841.100.000)	(5.418.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.544.900.000)	(2.136.400.000)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Khen thưởng Ban điều hành	(299.823.000)	
Các khoản phạt vi phạm hành chính	(1.200.000)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát trong kỳ		(80.500.000)
Tại thời điểm cuối kỳ	**24.764.754.283**	**23.190.611.431**

(Phần tiếp theo ở trang 20)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu phòng hàng không	68.118.303.046	35.221.182.884
Doanh thu phòng nhập đường biển	14.355.956.421	11.607.901.355
Doanh thu phòng xuất đường biển	14.225.294.205	10.209.007.924
Doanh thu phòng Logistics	12.947.631.384	10.834.497.578
Doanh thu phòng bảo quản	4.831.747.066	3.949.513.250
Doanh thu phòng Hapag – Lloyd	1.393.588.784	1.328.806.304
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	28.269.761.132	23.911.990.818
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	8.097.080.850	
Tổng cộng	**152.239.362.888**	**97.062.900.113**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn phòng hàng không	62.851.322.503	32.041.522.112
Giá vốn phòng nhập đường biển	12.216.722.928	10.199.395.924
Giá vốn phòng xuất đường biển	13.074.588.933	9.483.472.849
Giá vốn phòng Logistics	12.847.697.624	9.827.329.139
Giá vốn phòng bảo quản	2.317.525.219	2.670.803.910
Giá vốn phòng Hapag – Lloyd	1.294.201.926	1.143.844.720
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	27.405.822.749	22.373.714.382
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	8.251.512.276	
Tổng cộng	**140.259.394.158**	**87.740.083.036**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá	5.216.483.763	2.679.668.834
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.856.650.000	6.605.091.924
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.024.217.225	613.554.865
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	227.250.000	
Doanh thu khác		2.287.273
Tổng cộng	**10.324.600.988**	**9.900.602.896**

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá	4.688.059.766	2.605.164.901

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.118.323.408	900.018.108
Chi phí vật liệu	252.273.658	242.923.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.537.891	123.583.283
Chi phí khấu hao	163.270.377	188.758.896
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	7.026.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.815.326.725	1.590.854.963
Chi phí bằng tiền khác	244.276.072	310.321.293
Tổng cộng	**3.707.008.131**	**3.363.486.514**

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.738.087.814	1.475.150.007
Thuế được giảm do ưu đãi thuế	(347.617.563)	(421.471.431)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**1.390.470.251**	**1.053.678.576**

(Phần tiếp theo ở trang 22)

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

+ Hà Nội
+ Hồ Chí Minh
+ Hải Phòng

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					
Từ khách hàng bên ngoài	115.872.520.906	28.269.761.132	8.097.080.850		152.239.362.888
Giữa các bộ phận					
Tổng cộng	**115.872.520.906**	**28.269.761.132**	**8.097.080.850**		**152.239.362.888**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận	7.563.453.642	863.938.383	(154.431.426)		8.272.960.599
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	7.563.453.642	863.938.383	(154.431.426)		8.272.960.599
Thu nhập tài chính	9.552.573.112	764.494.432	7.533.444		10.324.600.988
Chi phí tài chính	(4.317.766.421)	(369.820.850)	(472.495)		(4.688.059.766)
Lợi nhuận khác					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.390.470.251)				(1.390.470.251)
Lợi nhuận thuần	**11.407.790.082**	**1.258.611.965**	**(147.370.477)**		**12.519.031.570**

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Các thông tin khác					
Tài sản của bộ phận	131.153.929.924	13.614.542.014	4.954.616.502	(6.919.596.985)	142.803.491.455
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	**131.153.929.924**	**13.614.542.014**	**4.954.616.502**	**(6.919.596.985)**	**142.803.491.455**
Nợ phải trả của bộ phận	15.328.198.933	7.578.148.245	5.101.986.979	(6.919.596.985)	21.088.737.172
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	**15.328.198.933**	**7.578.148.245**	**5.101.986.979**	**(6.919.596.985)**	**21.088.737.172**
Chi phí mua sắm tài sản	506.056.600		66.630.146		572.686.746
Chi phí khấu hao	884.995.001	64.830.838	256.620.234		1.206.446.073

(Phần tiếp theo ở trang 24)

8. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	150.920.000	80.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	704.741.278	516.000.000
Tổng cộng	**855.661.278**	**596.500.000**

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2010.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ BÌNH	NGUYỄN NAM TIẾN